



shuì dài

睡袋

Noun · sleeping bag

Example Sentences

wǒ yǒu yí gè shuì dài
我有一个睡袋。

I have a sleeping bag.

lù yíng shí wǒ men dōu xū yào shuì dài
露营时，我们都需要睡袋。

We all need sleeping bags when camping.

zài hán lěng de yè wǎn shuì dài néng bāng zhù wǒ men bǎo nuǎn
在寒冷的夜晚，睡袋能帮助我们保暖。

A sleeping bag helps keep us warm on cold nights.

Trace each character, then write the word on your own.

睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡	睡
睡	睡	睡	睡	睡						

袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋	袋
袋	袋	袋								